CTCP Đầu tư - Kinh doanh Nhà (HSX: ITC)

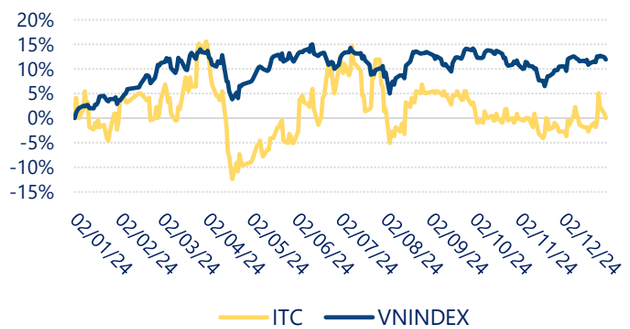
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	10,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.8%	0.5%	-8.0%

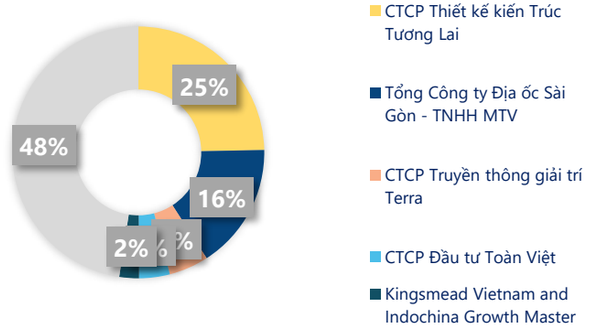
Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	5/9 (Ổn định)

	2024	YoY
DT thuần	573 tỷ VNĐ	▲ 44.0 ▲ 8.3%
LN sau thuế	32.6 tỷ VNĐ	▼ 55.4 ▼ 63.0%

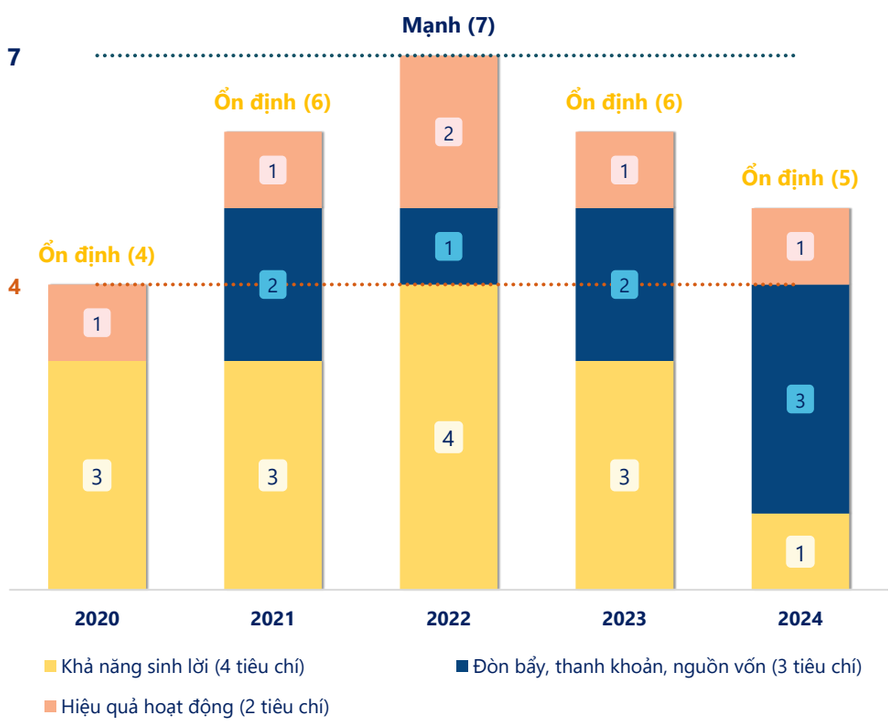
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

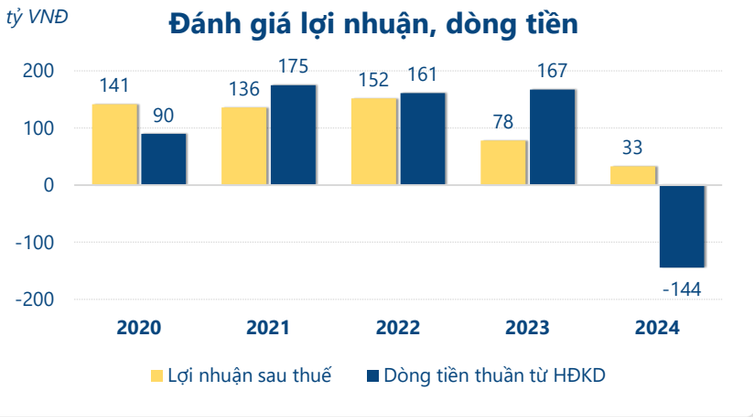


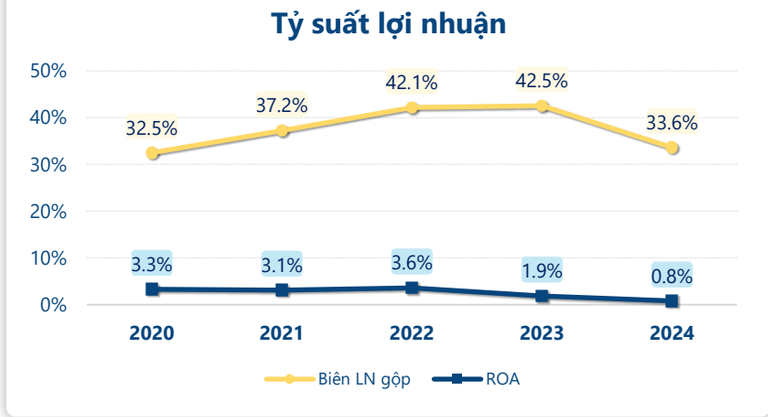
Năm **2024**, F-Score của **ITC** đạt **5/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Ổn định"**.

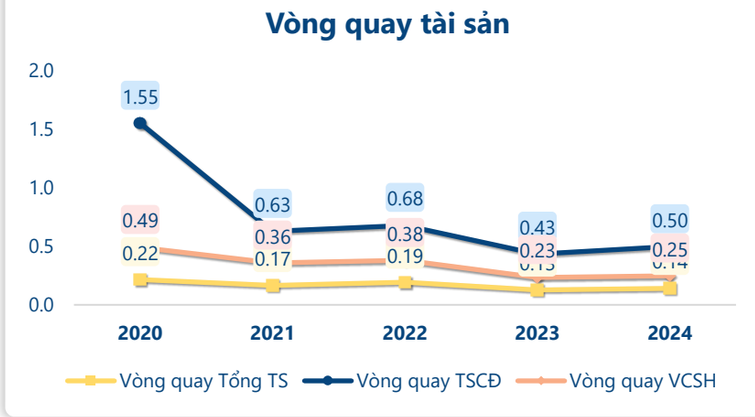
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

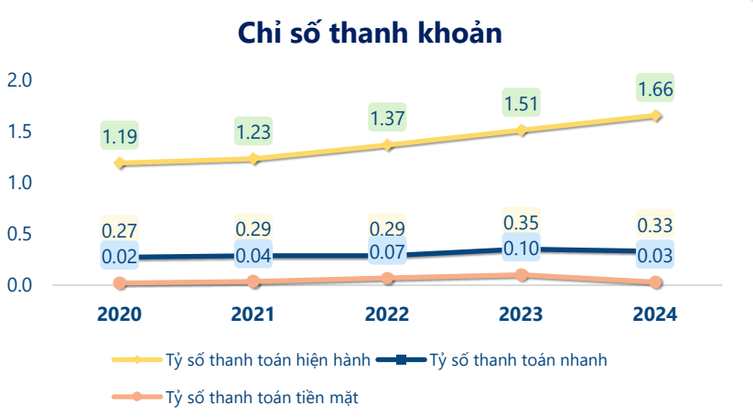
CTCP Đầu tư - Kinh doanh Nhà (HSX: ITC)

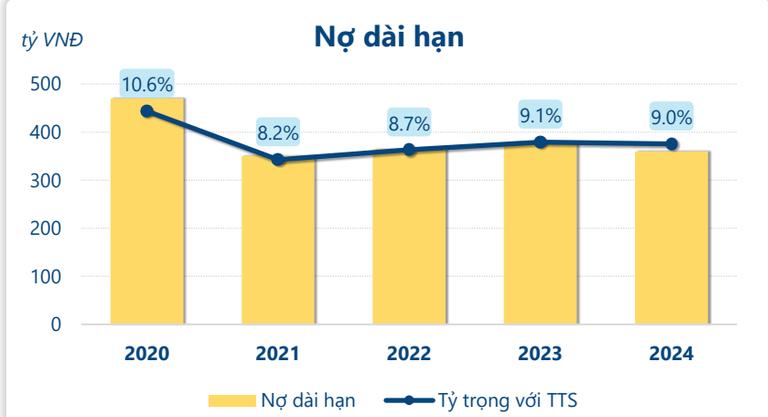


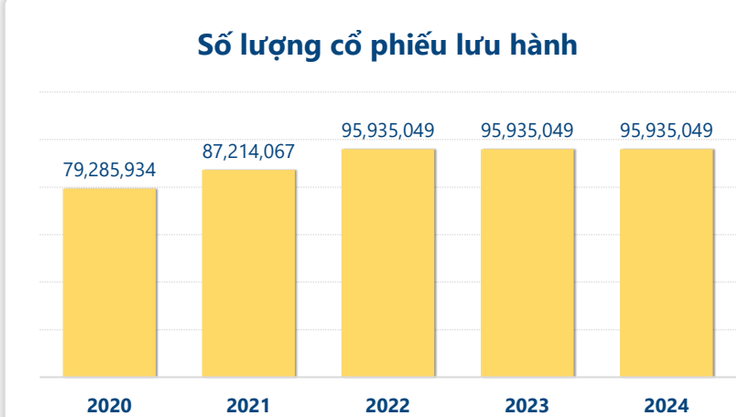




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **ITC**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,050**	**4,150**	**-2.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,226	2,219	0.3%
Tiền và tương đương tiền	47.0	149	-68.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	440	360	22.1%
Hàng tồn kho	1,727	1,701	1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	12.0	8.67	38.2%
Tài sản dài hạn	**1,824**	**1,931**	**-5.5%**
Phải thu dài hạn	19.9	11.9	67.4%
Tài sản cố định	1,099	1,196	-8.1%
Bất động sản đầu tư	597	615	-2.9%
Tài sản dở dang	2.16	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	61.9	62.4	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	**45.0**	**46.3**	**-2.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,726	1,845	-6.5%
Nợ ngắn hạn	**1,412**	**1,467**	**-3.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	499	369	35.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	123	111	11.0%
Nợ dài hạn	313	378	-17.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	137	198	-30.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,324**	**2,305**	**0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**2,324**	**2,305**	**0.8%**
Vốn điều lệ	964	964	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**922**	**718**	**816**	**529**	**573**
Giá vốn hàng bán	622	451	472	304	380
Lợi nhuận gộp	**299**	**267**	**344**	**225**	**192**
Doanh thu HĐTC	2.70	1.85	2.14	2.58	4.03
Chi phí TC	30.7	48.7	49.8	83.9	77.0
Chi phí lãi vay	**30.7**	**57.7**	**46.0**	**83.5**	**76.9**
LN trong công ty LKLD	-0.14	-0.18	-2.42	-0.96	-0.71
Chi phí bán hàng	16.8	9.39	9.01	6.68	8.94
Chi phí QLDN	39.3	68.9	75.2	58.0	59.8
LN thuần từ HĐKD	**215**	**142**	**210**	**78.1**	**49.8**
Lợi nhuận khác	-35.3	34.0	0.58	46.7	18.9
LN trước thuế	**180**	**176**	**210**	**125**	**68.7**
Lợi nhuận sau thuế	**136**	**139**	**156**	**88.0**	**32.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**141**	**136**	**152**	**78.0**	**32.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	89.5	175	161	167	-144
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-65.2	-53.1	-77.8	-20.5	-27.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.2	-99.5	-37.7	-108	63.5
Tiền đầu kỳ	50.6	42.7	65.1	111	149
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.90**	**22.4**	**45.7**	**38.4**	**-108**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	-0.22	0
Tiền cuối kỳ	42.7	65.1	111	149	40.5